

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ I NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.035.722.652.524	15.932.592.746.755
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		188.351.992.077	504.535.074.343
1. Tiền	111	V.01	188.351.992.077	354.535.074.343
2. Các khoản tương đương tiền	112			150.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.009.451.409.244	10.144.768.630.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.234.521.620.112	9.287.190.621.941
2. Trả trước cho người bán	132		62.191.761.892	65.311.247.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	712.971.613.550	792.500.347.316
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233.586.310)	(233.586.310)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.740.201.570.916	2.115.464.185.309
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.740.255.589.751	2.115.518.204.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(54.018.835)	(54.018.835)

V. Tài sản ngắn hạn khác	150		417.717.680.287	487.824.856.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.156.213.087	22.878.603.555
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		320.653.482.444	392.551.949.780
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	83.907.984.756	72.394.303.276
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		35.808.728.639.331	37.108.886.879.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.655.246.000	3.655.246.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	3.655.246.000	3.655.246.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.702.824.798.427	32.689.750.727.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.080.521.785.736	32.101.302.571.465
– Nguyên giá	222		112.108.115.688.772	112.056.092.243.848
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.027.593.903.036)	(79.954.789.672.383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	622.303.012.691	588.448.155.575
– Nguyên giá	228		701.623.705.237	664.153.079.237
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(79.320.692.546)	(75.704.923.662)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		312.912.188.912	610.575.188.089
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		312.912.188.912	610.575.188.089
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.612.067.776.438	1.612.067.776.438
1. Đầu tư vào công ty con	251		551.689.970.000	551.689.970.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		883.219.360.850	883.219.360.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	177.158.445.588	177.158.445.588
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.177.268.629.554	2.192.837.941.809
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	255.407.888.380	254.654.199.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1.921.860.741.174	1.938.183.741.861
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.844.451.291.855	53.041.479.626.131

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		39.959.429.650.527	40.241.435.681.462
I. Nợ ngắn hạn	310		14.460.081.983.913	13.448.536.595.319
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.399.178.235.222	5.339.256.929.630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.228.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	107.598.379.280	100.544.097.928
4. Phải trả người lao động	314		115.690.469.247	457.997.569.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	783.941.345.105	441.914.093.983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.805.328.484	42.103.614.540

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	284.795.726.122	774.764.113.239
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.310.350.539.100	5.839.641.466.005
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.678.733.353	452.314.710.031
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		25.499.347.666.614	26.792.899.086.143
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		873.284.205.371	873.284.205.371
7. Phải trả dài hạn khác	337		74.561.573	174.529.373
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.625.988.899.670	25.919.440.351.399
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12.885.021.641.328	12.800.043.944.669
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.885.021.641.328	12.800.043.944.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.064.479.593.128	1.064.479.593.128
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		585.861.588.200	500.883.891.541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		500.883.891.541	1.286.518.724.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.977.696.659	(785.634.833.023)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		52.844.451.291.855	53.041.479.626.131

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	10.504.993.603.771	9.272.392.045.258	10.504.993.603.771	9.272.392.045.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		10.504.993.603.771	9.272.392.045.258	10.504.993.603.771	9.272.392.045.258
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9.635.059.669.323	8.678.995.766.254	9.635.059.669.323	8.678.995.766.254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		869.933.934.448	593.396.279.004	869.933.934.448	593.396.279.004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	44.603.057.007	199.475.834.696	44.603.057.007	199.475.834.696
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	722.204.420.229	1.241.014.976.708	722.204.420.229	1.241.014.976.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>450.108.428.868</i>	<i>604.597.945.583</i>	<i>450.108.428.868</i>	<i>604.597.945.583</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		105.662.475.336	88.677.409.746	105.662.475.336	88.677.409.746
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		86.670.095.890	(536.820.272.754)	86.670.095.890	(536.820.272.754)
12. Thu nhập khác	31		814.415.702	4.014.934.946	814.415.702	4.014.934.946
13. Chi phí khác	32		2.074.257.367	2.035.747.582	2.074.257.367	2.035.747.582
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.259.841.665)	1.979.187.364	(1.259.841.665)	1.979.187.364
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		85.410.254.225	(534.841.085.390)	85.410.254.225	(534.841.085.390)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	432.557.566	992.848.619	432.557.566	992.848.619
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		84.977.696.659	(535.833.934.009)	84.977.696.659	(535.833.934.009)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		84.977.696.659	(535.833.934.009)	84.977.696.659	(535.833.934.009)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	85.410.254.225	(534.841.085.390)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2		
- Các khoản dự phòng	3	1.076.067.144.386	1.106.385.460.102
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	260.785.649.430	619.659.914.331
- Chi phí lãi vay	6	(39.195.645.309)	(180.171.671.973)
- Các khoản điều chỉnh khác	7	450.108.428.868	604.597.945.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1.833.175.831.600	1.615.630.562.653
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(3.284.117.731.801)	(9.081.909.143.125)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(608.414.384.920)	192.792.091.823
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.871.177.473.902	7.492.217.684.692
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	8.968.702.036	(25.990.996.354)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(76.847.879.938)	(16.116.605.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.008.030.093)	(13.615.649.625)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(25.343.879.675)	(32.895.805.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(282.409.898.889)	130.112.139.230

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29.692.077.065)	(46.482.320.101)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	100.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.217.240.583	221.099.608.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	29.525.163.518	174.617.288.652
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.053.117.095.976	(178.969.545.522)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.116.415.442.871)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.311.558.076)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.298.346.895)	(187.281.103.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(316.183.082.266)	117.448.324.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	504.535.074.343	376.568.943.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	188.351.992.077	494.017.267.633

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Phương Thảo

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn
- 2 Lĩnh vực kinh doanh
- 3 Ngành nghề kinh doanh

Công ty cổ phần

Sản xuất Công nghiệp

Sản xuất kinh doanh điện năng, quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện; ngoài ra, Tổng Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

- 4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng Công ty là trong thời gian không quá 12 tháng

- Danh sách các công ty con: CTCP Nhiệt điện Bà Rịa, CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: CTCP Thủy điện Thác Bà, CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A.
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2, CTCP Điện Việt Lào, Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân; Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 1, Ban Quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình, Ban Quản lý dự án EVNGENCO3.

Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ; Công ty Nhiệt điện Mông Dương; Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân, Công ty Thủy điện Buôn Kuốp; Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3.

- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: So sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày, kết thúc ngày : kỳ kế toán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi:

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Văn bản số 12227/BTC-CDKTT ngày 03/09/2015 của Bộ Tài chính chấp thuận chế độ kế toán sửa đổi, bổ sung áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản pháp luật, quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế và Chế độ kế toán quy định

Theo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thực tế

Theo giá gốc

Bình quân gia quyền

Kê khai thường xuyên

Trên cơ sở lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

Ghi nhận theo nguyên giá và tính khấu hao theo đường thẳng

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD, bao gồm các khoản chi phí: công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm vật chất ô tô; chi phí mua bảo hiểm tài sản và cháy nổ...

Theo chênh lệch thực tế phát sinh giữa hạch toán và thanh toán

Doanh thu – Chi phí – Thuế TNDN

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Theo chi phí tài chính thực tế phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN được ghi nhận theo số thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất thuế TNDN là 20%.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	517.803.042	811.657.045
- Tiền gửi ngân hàng	187.834.189.035	353.723.417.298
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	150.000.000.000
Cộng	188.351.992.077	504.535.074.343

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
b1) Ngắn hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000	2.680.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.612.067.776.438	-		1.612.067.776.438	-	
- Đầu tư vào công ty con	551.689.970.000			551.689.970.000	-	
CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	481.235.570.000		587.107.395.400	481.235.570.000		577.482.684.000
CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	70.454.400.000		81.022.560.000	70.454.400.000		92.999.808.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	883.219.360.850	-		883.219.360.850	-	
CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	608.719.360.850		3.825.701.597.000	608.719.360.850		3.544.187.705.900
CTCP Thủy điện Thác Bà	190.500.000.000		748.665.000.000	190.500.000.000		800.100.000.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	84.000.000.000		(*)	84.000.000.000		(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	177.158.445.588	-		177.158.445.588	-	
CTCP Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	83.094.784.000		142.082.304.000	83.094.784.000		149.204.224.000
Công ty TNHH DV Năng lượng GE PMTP	74.463.661.588		(*)	74.463.661.588		(*)
CTCP Điện Việt Lào	19.600.000.000		(*)	19.600.000.000		(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính để thuyết minh vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.234.521.620.112	9.287.190.621.941
Công ty Mua Bán Điện	9.978.742.917.425	9.045.849.459.190
Các khoản phải thu của khách hàng khác	255.778.702.687	241.341.162.751
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	712.971.613.550	(233.586.310)	792.500.347.316	(233.586.310)
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		45.616.524.500	
- Phải thu người lao động	19.593.160		314.104.647	
- Ký cược, ký quỹ	221.000.000		131.000.000	
- Cho mượn	67.966.368.944		67.966.368.944	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	644.764.651.446	(233.586.310)	678.472.349.225	(233.586.310)
b) Dài hạn	3.655.246.000	-	3.655.246.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
- Phải thu người lao động	-		-	
- Ký cược, ký quỹ	3.655.246.000		3.655.246.000	
- Cho mượn	-		-	
- Các khoản chi hộ	-		-	
- Phải thu khác	-		-	
Cộng	716.626.859.550	(233.586.310)	796.155.593.316	(233.586.310)

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				

c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	309.325.470	-	32.647.860.158	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.541.592.141.876	(54.018.835)	1.916.932.122.254	(54.018.835)
- Công cụ, dụng cụ	130.800.943.195	-	120.127.080.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	67.553.179.210	-	45.811.141.707	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	2.740.255.589.751	(54.018.835)	2.115.518.204.144	(54.018.835)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	62.801.912.767		150.325.066.396	
- XDCB	74.549.498.217		44.857.421.152	
- Sửa chữa	175.560.777.928		415.392.700.541	
Cộng	312.912.188.912		610.575.188.089	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	20.532.253.809.852	84.361.321.277.592	6.762.674.598.634	361.256.383.283	37.989.759.320	596.415.167	112.056.092.243.848
- Mua trong năm	334.983.690	52.444.853.412	198.720.000	450.334.400	-	-	53.428.891.502
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	27.543.784.419	-	3.395.401.182	-	-	-	30.939.185.601
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	114.516.059	227.100.000	-	-	341.616.059
- Giảm khác	24.413.918.288	4.193.696.650	3.395.401.182	-	-	-	32.003.016.120
Số dư cuối kỳ	20.535.718.659.673	84.409.572.434.354	6.762.758.802.575	361.479.617.683	37.989.759.320	596.415.167	112.108.115.688.772
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10.387.199.459.537	64.503.245.953.892	4.779.803.165.720	257.956.956.979	26.408.772.793	175.363.462	79.954.789.672.383
- Khấu hao trong năm	166.708.575.719	832.026.477.366	61.528.982.930	11.377.773.463	1.196.320.053	11.910.378	1.072.850.039.909
- Tăng khác	13.807.143.335	34.019.913	1.907.828.847	3.709.800	-	-	15.752.701.895

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	114.516.059	227.100.000	-	-	341.616.059
- Giảm khác	10.419.200.114	3.129.866.131	1.907.828.847	-	-	-	15.456.895.092
Số dư cuối kỳ	10.557.295.978.477	65.332.176.585.040	4.841.217.632.591	269.111.340.242	27.605.092.846	187.273.840	81.027.593.903.036
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	10.145.054.350.315	19.858.075.323.700	1.982.871.432.914	103.299.426.304	11.580.986.527	421.051.705	32.101.302.571.465
- Tại ngày cuối kỳ	9.978.422.681.196	19.077.395.849.314	1.921.541.169.984	92.368.277.441	10.384.666.474	409.141.327	31.080.521.785.736

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	35.424.156.438.827
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	546.131.234.745	-	17.418.486.148	-	73.622.876.001	-	26.980.482.343	664.153.079.237
- Mua trong năm	-	-	-	-	37.470.626.000	-	-	37.470.626.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	546.131.234.745	-	17.418.486.148	-	111.093.502.001	-	26.980.482.343	701.623.705.237
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	7.982.708.146	-	17.279.591.876	-	45.546.669.406	-	4.895.954.234	75.704.923.662
- Khấu hao trong năm	260.254.611	-	138.894.272	-	2.323.893.502	-	892.726.499	3.615.768.884
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ	8.242.962.757	-	17.418.486.148	-	47.870.562.908	-	5.788.680.733	79.320.692.546
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	538.148.526.599	-	138.894.272	-	28.076.206.595	-	22.084.528.109	588.448.155.575
- Tại ngày cuối kỳ	537.888.271.988	-	-	-	63.222.939.093	-	21.191.801.610	622.303.012.691

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	29.336.515.372
--	----------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	13.156.213.087	22.878.603.555
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.628.493	5.859.162
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	13.152.584.594	22.872.744.393
b) Dài hạn	255.407.888.380	254.654.199.948
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	665.307	1.463.697
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	255.407.223.073	254.652.736.251
Cộng	268.564.101.467	277.532.803.503

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.310.350.539.100		2.615.606.318.533	3.144.897.245.438	5.839.641.466.005	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	24.625.988.899.670		1.445.488.983.574	2.738.940.435.303	25.919.440.351.399	
Cộng	29.936.339.438.770		4.061.095.302.107	5.883.837.680.741	31.759.081.817.404	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.399.178.235.222		5.339.256.929.630	
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.077.590.925.141		1.656.374.578.479	
Tổng Công ty khí Việt Nam -CTCP	3.166.818.323.277		2.381.265.710.286	
Tổng Công ty Đông Bắc	1.127.245.238.299		689.999.977.381	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	1.027.523.748.505		611.616.663.484	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	23.641.688.125	39.745.895.858	42.015.696.926	21.371.887.057
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.626.093	135.463.098	1.008.030.093	134.059.098
- Thuế thu nhập cá nhân	6.789.304.673	54.765.349.897	33.729.042.158	27.825.612.412
- Thuế tài nguyên	33.496.691.497	74.538.908.719	82.797.521.094	25.238.079.122
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	111.740.087	1.459.536.070	179.082.037	1.392.194.120
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.498.047.453	31.636.727.471	35.498.227.453	31.636.547.471
Cộng	100.544.097.928	202.281.881.113	195.227.599.761	107.598.379.280
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1.543.858.797	-	12.524.918.248	14.068.777.045
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.741.029.344	297.094.468	-	69.443.934.876
- Thuế thu nhập cá nhân	714.142.300	714.142.300	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	395.272.835	-	-	395.272.835
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	72.394.303.276	1.011.236.768	12.524.918.248	83.907.984.756

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	783.941.345.105	441.914.093.983
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	783.941.345.105	441.914.093.983

b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	783.941.345.105	441.914.093.983

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	284.795.726.122	774.764.113.239
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.019.306.436	29.869.389
- Bảo hiểm xã hội	2.670.509.138	9.680.571.741
- Bảo hiểm y tế	471.278.131	67.159.719
- Bảo hiểm thất nghiệp	216.939.065	30.018.804
- Phải trả về cổ phần hóa	-	29.428.264.877
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.432.849.593	2.253.327.453
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	277.984.843.759	733.274.901.256
b) Dài hạn	74.561.573	174.529.373
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.561.573	174.529.373
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	-
Cộng	284.870.287.695	774.938.642.612

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	31.805.328.484	42.103.614.540
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	31.805.328.484	42.103.614.540

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	873.284.205.371	873.284.205.371
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	873.284.205.371	873.284.205.371

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.234.680.460.000	-	-	-	-	-	1.811.829.552.430	-	-	-	-	813.107.981.842	13.859.617.994.272
- Tăng vốn trong năm trước													-
- Lãi trong năm trước													-
- Tăng khác												251.371.611.286	251.371.611.286
- Giảm vốn trong năm trước													-
- Lỗ trong năm trước							785.634.833.023						785.634.833.023
- Giảm khác							525.310.827.866						525.310.827.866
Số dư đầu năm nay	11.234.680.460.000	-	-	-	-	-	500.883.891.541	-	-	-	-	1.064.479.593.128	12.800.043.944.669
- Tăng vốn trong năm nay													-
- Lãi trong năm nay							84.977.696.659						84.977.696.659
- Tăng khác													-
- Giảm vốn trong năm nay													-
- Lỗ trong năm nay													-
- Giảm khác													-
Số dư cuối năm nay	11.234.680.460.000	-	-	-	-	-	585.861.588.200	-	-	-	-	1.064.479.593.128	12.885.021.641.328

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.144.229.940.000	11.144.229.940.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	90.450.520.000	90.450.520.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.123.468.046	1.123.468.046
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu phổ thông	1.123.468.046	1.123.468.046
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.064.479.593.128	1.064.479.593.128
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	10.411.368.685.236	9.211.442.024.101
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.244.034.890	59.654.049.757
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1.380.883.645	1.295.971.400
Cộng	10.504.993.603.771	9.272.392.045.258
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.567.031.336.523	8.634.593.664.745
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	331.076.035	665.449.925
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.697.256.765	43.736.651.584
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	9.635.059.669.323	8.678.995.766.254

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.210.109.309	37.694.172.594
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.985.536.000	142.477.499.379
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.407.411.698	19.304.162.723
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	44.603.057.007	199.475.834.696

5. Chi phí tài chính	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	450.108.428.868	604.597.945.583
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.095.991.361	636.417.031.125
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	722.204.420.229	1.241.014.976.708

6. Thu nhập khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	17.861.088	100.875.111
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	796.554.614	3.914.059.835
Cộng	814.415.702	4.014.934.946

7. Chi phí khác	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15.434.777	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	2.058.822.590	2.035.747.582
Cộng	2.074.257.367	2.035.747.582

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	105.662.475.336	88.677.409.746
- Chi phí nhân viên	40.894.847.632	22.454.975.450
- Chi phí khấu hao	17.384.183.162	18.725.443.302
- Các khoản chi phí QLDN khác	47.383.444.542	47.496.990.994
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.922.513.584.547	7.324.019.315.074
- Chi phí nhân công	183.796.331.017	107.384.547.112
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.075.324.234.960	1.105.251.753.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.391.265.919	98.514.052.184
- Chi phí khác bằng tiền	428.696.728.216	132.575.725.955
Cộng	9.740.722.144.659	8.767.745.393.825

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	432.557.566	992.848.619
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	432.557.566	992.848.619

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.053.117.095.976
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả từ đi vay theo kế ước thông thường	1.116.415.442.871
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	2.013.078.576.314

IX Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đề thuyết minh ở các phần trên)

Trong năm, Tổng công ty có giao dịch với các bên liên quan, các giao dịch chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Công ty Mua bán điện	10.409.919.430.353	9.209.466.346.930
Tập đoàn điện lực Việt Nam	38.520.250.000	7.591.000.000
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	33.588.831.643	44.566.787.352
Công ty Điện lực Bình Thuận	88.745.436	343.458.185
MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	27.966.647.095	29.616.104.147
Công ty Điện lực Quảng Ninh	1.077.466.539	1.480.196.895
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	58.301.241	263.424.572
Công ty Điện lực Bình Thuận	1.041.653.819	771.665.669

Số dư cuối kỳ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Mua Bán Điện	9.978.742.917.425	9.045.849.459.190
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	186.874.616.146	145.218.240.343
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	13.503.758.527	17.309.334.200
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	969.738.480	969.738.480
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.756.103.071	17.183.313.571
PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52.746.584.286	41.127.611.202
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Dự án nhà máy Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở rộng	392.905.300.068	327.013.472.285
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	36.091.524.500
PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	452.229.479	1.131.492.738
PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	218.821.408.079	672.318.057.943

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
Thông tin về hoạt động liên tục
Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Nguyễn Khánh Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Phương Thảo

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2025
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC